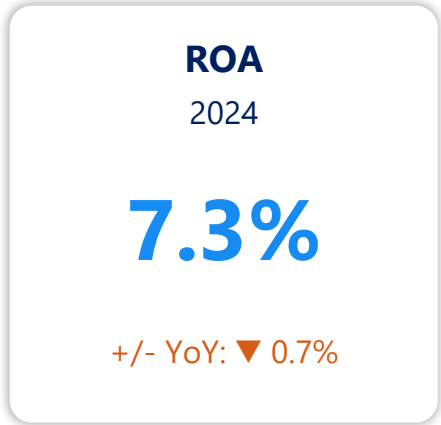
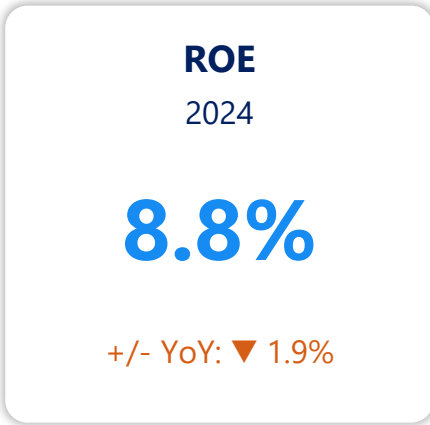
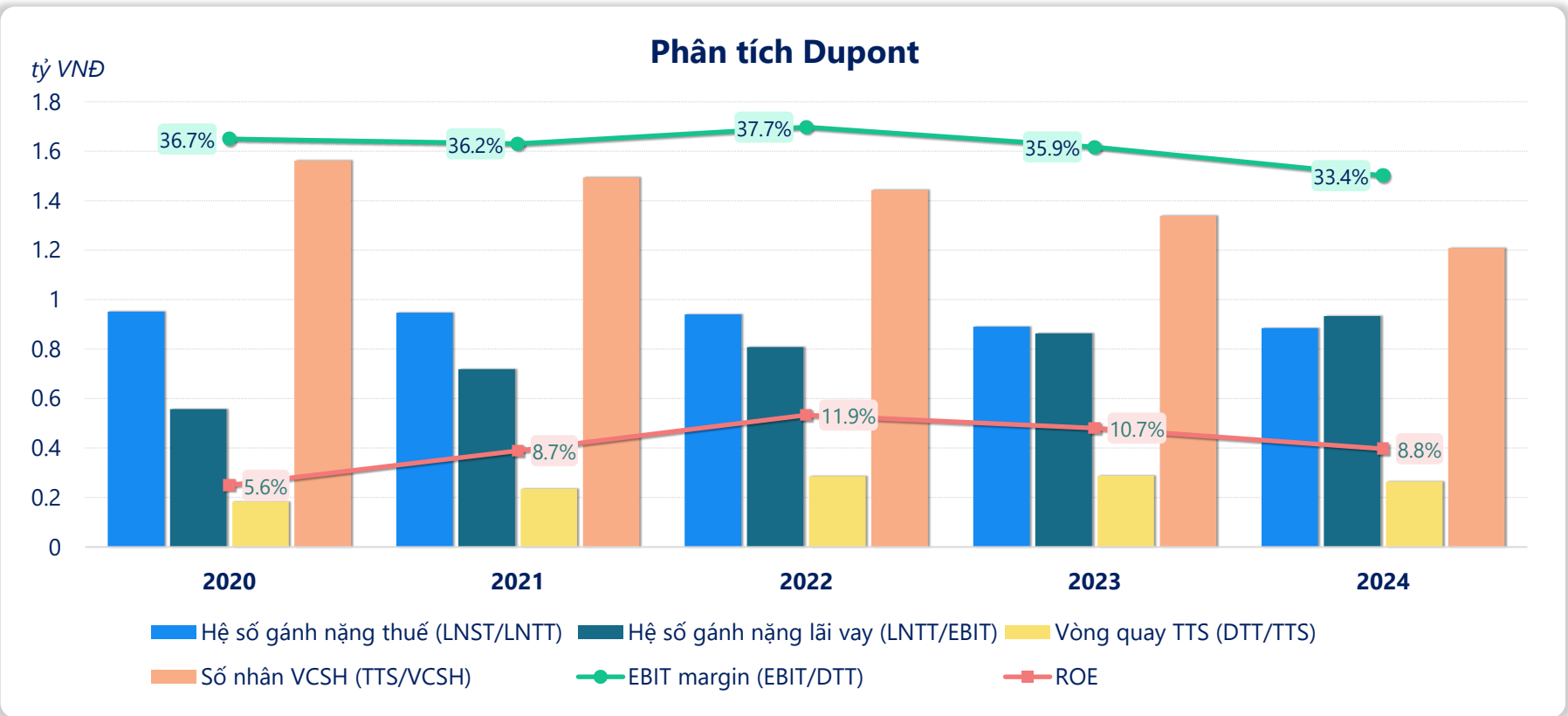
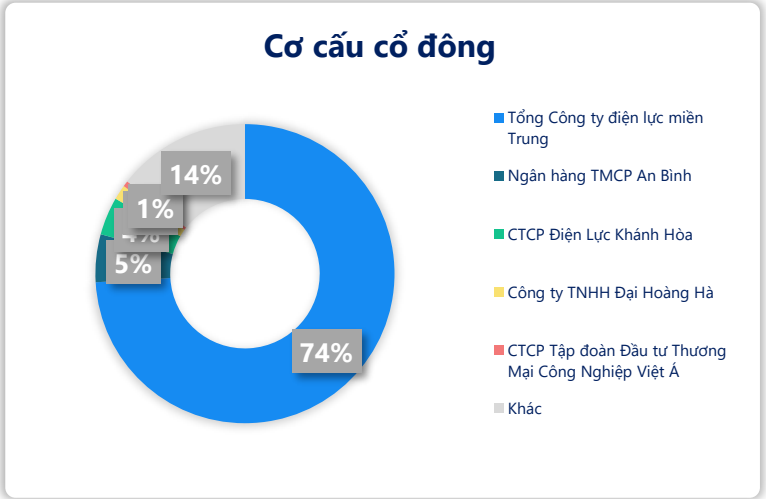


CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

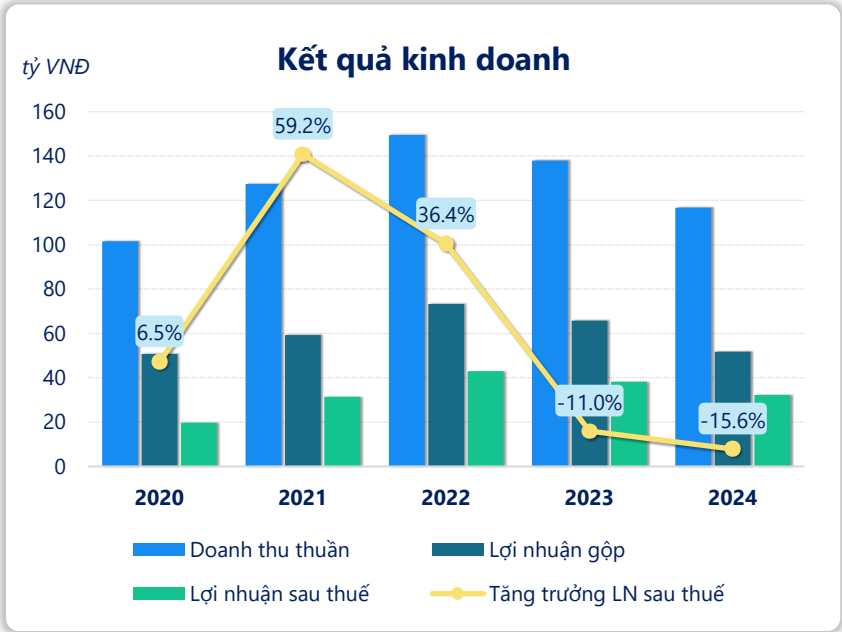
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,745 - 27,489
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		657
Số lượng CPLH (CP)		33,339,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,535
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.40
EPS		961
P/E		20.5

	YTD	1T	3T	6T
PIC		5.3%	-8.8%	-23.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



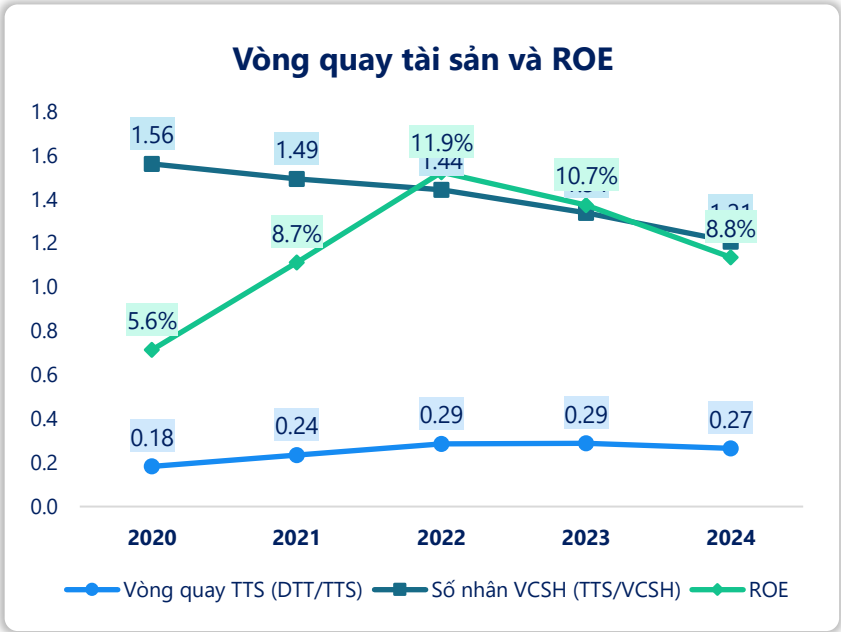
CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **33.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

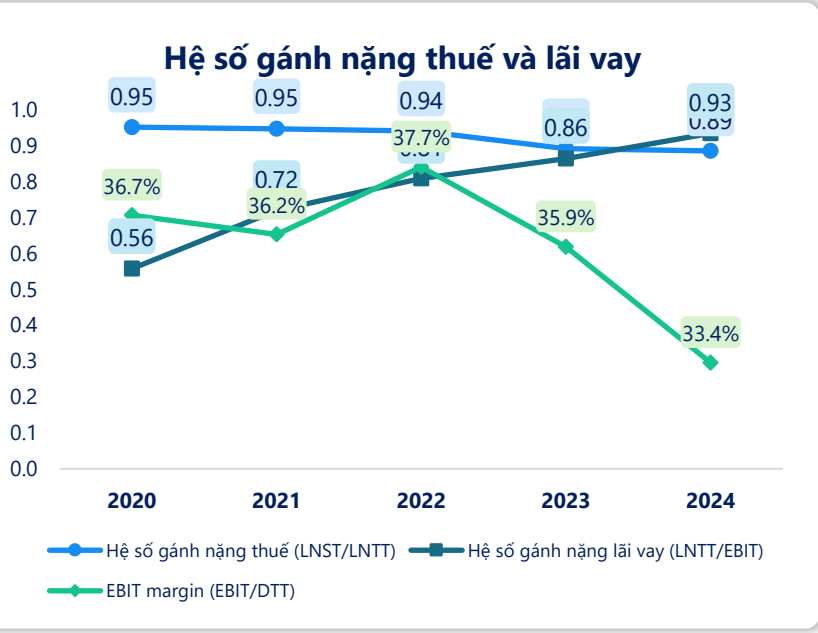
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PIC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.3%** chỉ còn **116.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.6%** chỉ còn **32.21** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.83%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



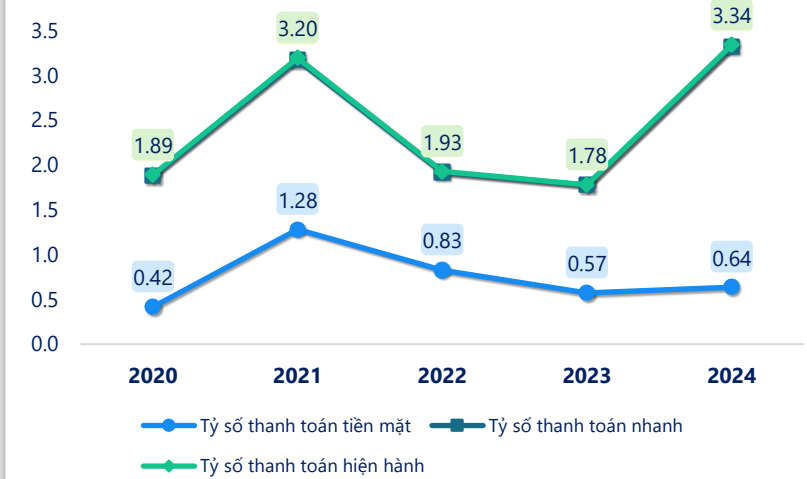
Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



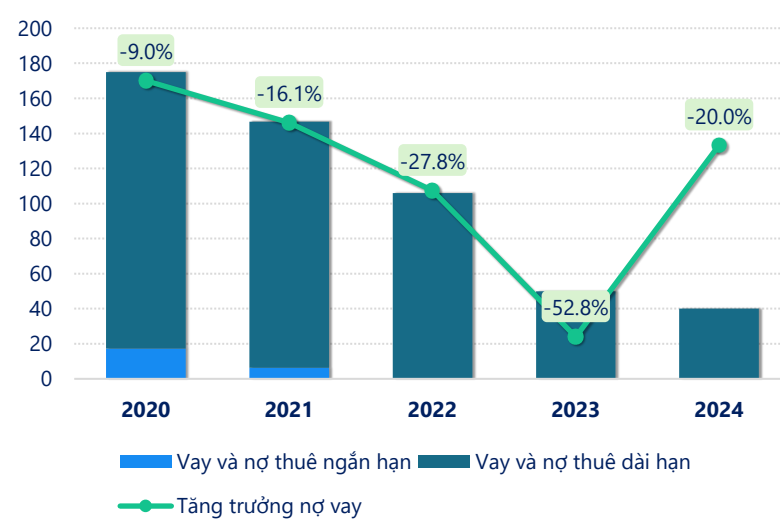
Chỉ số thanh khoản

4.0



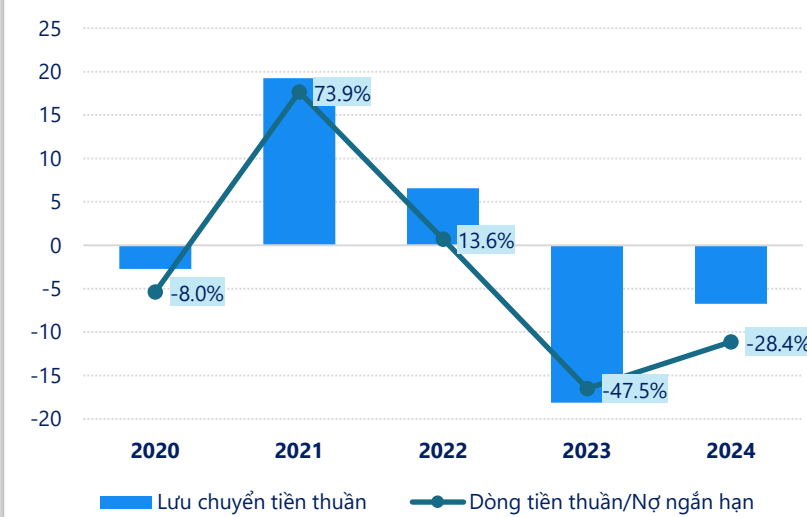
Nợ vay

tỷ VNĐ



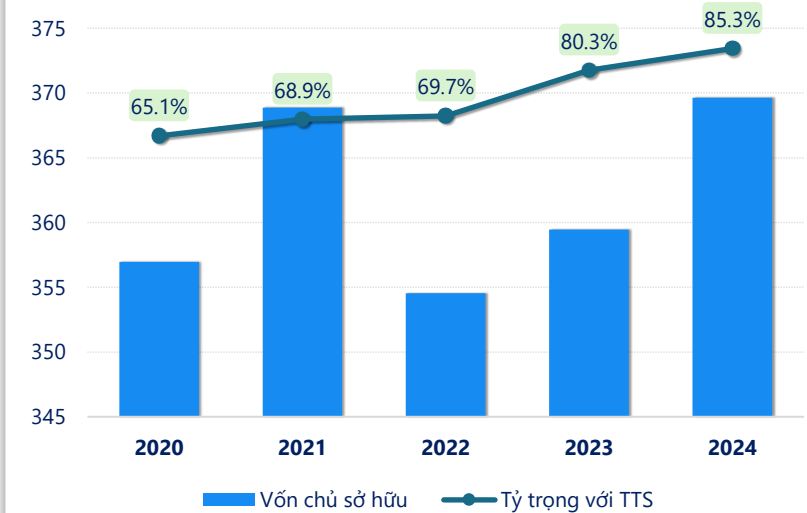
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	433	448	-3.2%
Tài sản ngắn hạn	79.0	67.8	16.4%
Tiền và tương đương tiền	15.1	21.8	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	15.0	33.3%
Phải thu ngắn hạn	37.1	25.2	47.3%
Hàng tồn kho	0.42	0.13	224%
Tài sản ngắn hạn khác	6.38	5.71	11.8%
Tài sản dài hạn	354	380	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0.78	-100%
Tài sản cố định	327	364	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	10.6	109%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.77	4.29	11.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	63.8	88.1	-27.6%
Nợ ngắn hạn	23.8	38.1	-37.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.08	0.86	25.1%
Nợ dài hạn	40.0	50.0	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.0	50.0	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	369	359	2.8%
Vốn chủ sở hữu	369	359	2.8%
Vốn điều lệ	333	333	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	102	127	149	138	117
Giá vốn hàng bán	50.9	68.2	76.1	72.1	65.0
Lợi nhuận gộp	50.7	59.2	73.3	65.7	51.7
Doanh thu HĐTC	0.88	1.29	2.25	1.67	0.58
Chi phí TC	16.5	13.0	10.8	6.74	2.61
Chi phí lãi vay	16.5	13.0	10.8	6.74	2.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.2	14.2	19.1	17.9	15.3
LN thuần từ HĐKD	23.9	33.3	45.7	42.8	34.4
Lợi nhuận khác	-3.17	-0.12	-0.13	0.00	1.93
LN trước thuế	20.7	33.2	45.6	42.8	36.4
Lợi nhuận sau thuế	19.7	31.4	42.9	38.2	32.2
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	31.4	42.9	38.2	32.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.4	69.8	78.9	69.5	65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.4	-5.88	-3.80	4.58	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.7	-44.7	-68.5	-92.2	-43.1
Tiền đầu kỳ	16.8	14.1	33.3	39.9	21.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.71	19.2	6.58	-18.1	-6.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.1	33.3	39.9	21.8	15.1